

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 372/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 28 tháng 3 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức  
của Ủy ban nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 11/2022/TT-BNV ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Nội vụ;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BNV ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý; nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 31/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn xác định cơ cấu ngạch công chức;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-CP ngày 01/11/2023 của Tổng Thanh tra Chính phủ về hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Thanh tra;

Căn cứ Thông tư số 11/2023/TT-BXD ngày 20/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BGTVT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành giao thông vận tải trong cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực giao

thông vận tải;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BCT ngày 23/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về hướng dẫn vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành công thương trong các cơ quan, tổ chức thuộc lĩnh vực công thương;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-BNG ngày 30/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Đối ngoại trong cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực Đối ngoại;

Căn cứ Thông tư số 03/2023/TT-BKHĐT ngày 20/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành kế hoạch, đầu tư và thống kê;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BVHTTDL ngày 15/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch trong cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-UBND ngày 20/7/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành công tác dân tộc trong cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực Dân tộc;

Căn cứ Thông tư số 09/2023/TT-BTTTT ngày 28/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành thông tin và truyền thông trong cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực thông tin và truyền thông;

Căn cứ Thông tư số 05/2023/TT-BTNMT ngày 31/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 15/2023/TT-BGD&ĐT ngày 09/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 16/2023/TT-BKHHCN ngày 09/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành khoa học và Công nghệ trong cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 54/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành tài chính

trong cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực tài chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-VPCP ngày 11/9/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ ban hành hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành lĩnh vực Văn phòng trong các cơ quan, tổ chức hành chính;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BNNPTNT ngày 12/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 10/2023/TT-BLĐTBXH ngày 17/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành lao động, người có công và xã hội trong cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực lao động, người có công và xã hội;

Căn cứ Thông tư số 19/2023/TT-BYT ngày 06/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Y tế;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cao Bằng tại Tờ trình số 25/TTr-UBND và Đề án số 43/ĐA-UBND ngày 20/02/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 758/TTr-SNV ngày 17 tháng 3 năm 2024.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, cụ thể như sau:

- Vị trí việc làm: 140 vị trí.
  - Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý: 06 vị trí.
  - Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành: 121 vị trí.
  - Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung: 10 vị trí.
  - Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ: 03 vị trí.

(Có Phụ lục kèm theo)

- Cơ cấu ngạch công chức gồm:

2.1. Tỷ lệ cơ cấu ngạch nhóm vị trí việc làm công chức lãnh đạo quản lý: không xác định cơ cấu ngạch theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 31/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

2.2. Công chức không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý: Ngạch Chuyên viên và tương đương: 52/52 người (chiếm 100%).

**Điều 2.** Ủy ban nhân dân thành phố Cao Bằng căn cứ vào Danh mục vị trí việc làm, bản mô tả vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức và biên chế giao hằng năm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để làm cơ sở thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng, quản lý công chức và lao động hợp đồng theo đúng quy định.

Ủy ban nhân dân thành phố Cao Bằng có trách nhiệm thực hiện các nội dung trong Đề án vị trí việc làm và các nội dung được phê duyệt trong Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 205/QĐ-UBND ngày 02/3/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt danh mục vị trí việc làm của thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cao Bằng, thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**CHỦ TỊCH**

**Hoàng Xuân Ánh**

**DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ CƠ CẤU NGẠCH CÔNG CHỨC  
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO BẰNG, TỈNH CAO BẰNG**  
(Kèm theo Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 28/3/2024  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Tên vị trí việc làm	Mã vị trí việc làm	Ngạch tương ứng	Ghi chú
<b>I Vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý</b>				
1	Chánh Văn phòng HĐND và UBND	UBND - LĐQL.01	Chuyên viên trở lên	
2	Chánh Thanh tra	UBND - LĐQL.02	Thanh tra viên hoặc tương đương trở lên	
3	Trưởng phòng	UBND - LĐQL.03	Chuyên viên trở lên	
4	Phó Chánh Văn phòng HĐND và UBND	UBND - LĐQL.04	Chuyên viên trở lên	
5	Phó Chánh Thanh tra	UBND - LĐQL.05	Thanh tra viên hoặc tương đương trở lên	
6	Phó Trưởng phòng	UBND - LĐQL.06	Chuyên viên trở lên	
<b>II Vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành</b>				
<b>II.1 Vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Văn phòng</b>				
2.1	Chuyên viên tham mưu tổng hợp về chuyên ngành	UBND-NVCN.01	Chuyên viên	
2.2	Chuyên viên về thư ký - biên tập	UBND-NVCN.02	Chuyên viên	
2.3	Chuyên viên về quản lý thông tin lãnh đạo	UBND-NVCN.03	Chuyên viên	
2.4	Chuyên viên kiểm soát thủ tục hành chính	UBND-NVCN.04	Chuyên viên	
2.5	Chuyên viên về lễ tân nhà nước	UBND-NVCN.05	Chuyên viên	
2.6	Chuyên viên về lãnh sự	UBND-NVCN.06	Chuyên viên	

<b>STT</b>	<b>Tên vị trí việc làm</b>	<b>Mã vị trí việc làm</b>	<b>Ngạch tương ứng</b>	<b>Ghi chú</b>
2.7	Chuyên viên về công tác dân tộc	UBND-NVCN.07	Chuyên viên	
<b>II.2</b>	<b><i>Vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Thanh tra</i></b>			
2.8	Thanh tra viên về công tác thanh tra	UBND-NVCN.08	Thanh tra viên	
2.9	Chuyên viên về công tác thanh tra	UBND-NVCN.09	Chuyên viên	
2.10	Thanh tra viên về tiếp công dân, xử lý đơn	UBND-NVCN.10	Thanh tra viên	
2.11	Chuyên viên về tiếp công dân, xử lý đơn	UBND-NVCN.11	Chuyên viên	
2.12	Thanh tra viên về giải quyết khiếu nại, tố cáo	UBND-NVCN.12	Thanh tra viên	
2.13	Chuyên viên về giải quyết khiếu nại, tố cáo	UBND-NVCN.13	Chuyên viên	
2.14	Thanh tra viên về phòng, chống tham nhũng	UBND-NVCN.14	Thanh tra viên	
2.15	Chuyên viên về phòng, chống tham nhũng	UBND-NVCN.15	Chuyên viên	
<b>II.3</b>	<b><i>Vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Nội vụ</i></b>			
2.16	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	UBND-NVCN.16	Chuyên viên	
2.17	Chuyên viên về cải cách hành chính	UBND-NVCN.17	Chuyên viên	
2.18	Chuyên viên về thi đua khen thưởng	UBND-NVCN.18	Chuyên viên	
2.19	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực	UBND-NVCN.19	Chuyên viên	
2.20	Chuyên viên về quản lý văn thư lưu trữ	UBND-NVCN.20	Chuyên viên	
2.21	Chuyên viên về địa giới hành chính	UBND-	Chuyên viên	

STT	Tên vị trí việc làm	Mã vị trí việc làm	Ngạch tương ứng	Ghi chú
		NVCN.21		
2.22	Chuyên viên về quản lý tôn giáo, tín ngưỡng	UBND-NVCN.22	Chuyên viên	
<b>II.4 Vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Tư pháp</b>				
2.23	Chuyên viên về hành chính tư pháp	UBND-NVCN.23	Chuyên viên	
2.24	Chuyên viên về xây dựng pháp luật	UBND-NVCN.24	Chuyên viên	
2.25	Chuyên viên về kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật	UBND-NVCN.25	Chuyên viên	
2.26	Chuyên viên về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở và tiếp cận pháp luật	UBND-NVCN.26	Chuyên viên	
2.27	Chuyên viên về quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật	UBND-NVCN.27	Chuyên viên	
<b>II.5 Vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Tài chính - Kế hoạch</b>				
2.28	Chuyên viên về quản lý tài chính, ngân sách	UBND-NVCN.28	Chuyên viên	
2.29	Chuyên viên về quản lý tài sản công	UBND-NVCN.29	Chuyên viên	
2.30	Chuyên viên về quản lý quy hoạch	UBND-NVCN.30	Chuyên viên	
2.31	Chuyên viên về quản lý giá	UBND-NVCN.31	Chuyên viên	
2.32	Chuyên viên về quản lý kinh tế tổng hợp	UBND-NVCN.32	Chuyên viên	
2.33	Chuyên viên về quản lý kinh tế đối ngoại	UBND-NVCN.33	Chuyên viên	
2.34	Chuyên viên về quản lý đầu tư	UBND-NVCN.34	Chuyên viên	
2.35	Chuyên viên về quản lý đấu thầu	UBND-	Chuyên viên	

STT	Tên vị trí việc làm	Mã vị trí việc làm	Ngạch tương ứng	Ghi chú
		NVCN.35		
2.36	Chuyên viên về quản lý doanh nghiệp	UBND-NVCN.36	Chuyên viên	
2.37	Chuyên viên về quản lý kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác	UBND-NVCN.37	Chuyên viên	
<b>II.6</b>	<b><i>Vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Tài nguyên và Môi trường</i></b>			
2.38	Chuyên viên về khoáng sản	UBND-NVCN.38	Chuyên viên	
2.39	Chuyên viên về đo đạc và bản đồ	UBND-NVCN.39	Chuyên viên	
2.40	Chuyên viên về quản lý đất đai	UBND-NVCN.40	Chuyên viên	
2.41	Chuyên viên về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	UBND-NVCN.41	Chuyên viên	
2.42	Chuyên viên về môi trường	UBND-NVCN.42	Chuyên viên	
2.43	Chuyên viên về biến đổi khí hậu	UBND-NVCN.43	Chuyên viên	
2.44	Chuyên viên về tài nguyên nước	UBND-NVCN.44	Chuyên viên	
<b>II.7</b>	<b><i>Vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Quản lý đô thị</i></b>			
2.45	Chuyên viên quản lý quy hoạch xây dựng	UBND-NVCN.45	Chuyên viên	
2.46	Chuyên viên quản lý kiến trúc	UBND-NVCN.46	Chuyên viên	
2.47	Chuyên viên quản lý hoạt động đầu tư xây dựng	UBND-NVCN.47	Chuyên viên	
2.48	Chuyên viên quản lý phát triển đô thị	UBND-NVCN.48	Chuyên viên	
2.49	Chuyên viên quản lý hạ tầng kỹ	UBND-	Chuyên viên	



STT	Tên vị trí việc làm	Mã vị trí việc làm	Ngạch tương ứng	Ghi chú
	thuật	NVCN.49		
2.50	Chuyên viên quản lý nhà ở	UBND-NVCN.50	Chuyên viên	
2.51	Chuyên viên quản lý công sở	UBND-NVCN.51	Chuyên viên	
2.52	Chuyên viên về quản lý vật liệu xây dựng	UBND-NVCN.52	Chuyên viên	
2.53	Chuyên viên về quản lý về kết cấu hạ tầng giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	UBND-NVCN.53	Chuyên viên	
2.54	Chuyên viên về quản lý đầu tư theo phương thức đối tác công - tư	UBND-NVCN.54	Chuyên viên	
2.55	Chuyên viên về quản lý về an ninh, an toàn giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	UBND-NVCN.55	Chuyên viên	
2.56	Chuyên viên về quản lý vận tải (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	UBND-NVCN.56	Chuyên viên	
<b>II.8</b>	<b><i>Vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Kinh tế</i></b>			
2.57	Chuyên viên về quản lý trồng trọt, bảo vệ thực vật	UBND-NVCN.57	Chuyên viên	
2.58	Chuyên viên về quản lý chất lượng, chế biến và phát triển thị trường	UBND-NVCN.58	Chuyên viên	
2.59	Chuyên viên về quản lý thủy lợi, đê điều, phòng chống thiên tai và nước sạch nông thôn	UBND-NVCN.59	Chuyên viên	
2.60	Chuyên viên về phát triển nông thôn	UBND-NVCN.60	Chuyên viên	
2.61	Chuyên viên về quản lý thương mại trong nước	UBND-NVCN.61	Chuyên viên	
2.62	Chuyên viên về quản lý công	UBND-	Chuyên viên	

STT	Tên vị trí việc làm	Mã vị trí việc làm	Ngạch tương ứng	Ghi chú
	ngiệp	NVCN.62		
2.63	Chuyên viên về quản lý khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo	UBND-NVCN.63	Chuyên viên	
2.64	Chuyên viên về phát triển khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (bao gồm phát triển thị trường và doanh nghiệp khoa học công nghệ)	UBND-NVCN.64	Chuyên viên	
2.65	Chuyên viên về quản lý hoạt động tiêu chuẩn hoá	UBND-NVCN.65	Chuyên viên	
2.66	Chuyên viên về quản lý hoạt động đo lường	UBND-NVCN.66	Chuyên viên	
2.67	Chuyên viên về quản lý đánh giá hợp chuẩn và hợp quy	UBND-NVCN.67	Chuyên viên	
2.68	Chuyên viên về quản lý lâm nghiệp	UBND-NVCN.68	Chuyên viên	
2.69	Chuyên viên về quản lý chăn nuôi thú y	UBND-NVCN.69	Chuyên viên	
2.70	Chuyên viên về quản lý thủy sản	UBND-NVCN.70	Chuyên viên	
<b>II.9</b>	<b><i>Vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Lao động - Thương binh và Xã hội</i></b>			
2.71	Chuyên viên về bình đẳng giới	UBND-NVCN.71	Chuyên viên	
2.72	Chuyên viên về an toàn, vệ sinh lao động	UBND-NVCN.72	Chuyên viên	
2.73	Chuyên viên về phòng, chống tệ nạn xã hội.	UBND-NVCN.73	Chuyên viên	
2.74	Chuyên viên về người có công	UBND-NVCN.74	Chuyên viên	
2.75	Chuyên viên về trẻ em	UBND-NVCN.75	Chuyên viên	
2.76	Chuyên viên về bảo trợ xã hội	UBND-	Chuyên viên	

STT	Tên vị trí việc làm	Mã vị trí việc làm	Ngạch tương ứng	Ghi chú
		NVCN.76		
2.77	Chuyên viên về giảm nghèo	UBND-NVCN.77	Chuyên viên	
2.78	Chuyên viên về lao động tiền lương	UBND-NVCN.78	Chuyên viên	
2.79	Chuyên viên về bảo hiểm xã hội	UBND-NVCN.79	Chuyên viên	
2.80	Chuyên viên về việc làm	UBND-NVCN.80	Chuyên viên	
2.81	Chuyên viên về cơ sở vật chất và thiết bị	UBND-NVCN.81	Chuyên viên	
2.82	Chuyên viên về đào tạo (đào tạo thường xuyên)	UBND-NVCN.82	Chuyên viên	
2.83	Chuyên viên về công tác học sinh, sinh viên	UBND-NVCN.83	Chuyên viên	
2.84	Chuyên viên về quản lý kỹ năng nghề	UBND-NVCN.84	Chuyên viên	
2.85	Chuyên viên về nhà giáo giáo dục nghề nghiệp	UBND-NVCN.85	Chuyên viên	
2.86	Chuyên viên về kiểm định và bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp	UBND-NVCN.86	Chuyên viên	
<b>II.10</b>	<b><i>Vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Giáo dục và Đào tạo</i></b>			
2.87	Chuyên viên về quản lý chương trình giáo dục	UBND-NVCN.87	Chuyên viên	
2.88	Chuyên viên về quản lý tổ chức và hoạt động cơ sở giáo dục	UBND-NVCN.88	Chuyên viên	
2.89	Chuyên viên về quản lý bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục	UBND-NVCN.89	Chuyên viên	
2.90	Chuyên viên về quản lý cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục	UBND-NVCN.90	Chuyên viên	
2.91	Chuyên viên về quản lý chính sách	UBND-	Chuyên viên	

STT	Tên vị trí việc làm	Mã vị trí việc làm	Ngạch tương ứng	Ghi chú
	và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục (bao gồm đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên ngành giáo dục)	NVCN.91		
2.92	Chuyên viên về quản lý người học (bao gồm cả tuyển sinh đào tạo; chính sách và các hoạt động hỗ trợ đối với người học)	UBND-NVCN.92	Chuyên viên	
2.93	Chuyên viên về quản lý thi và văn bằng, chứng chỉ	UBND-NVCN.93	Chuyên viên	
<b>II.11</b>	<b><i>Vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Văn hóa và Thông tin</i></b>			
2.94	Chuyên viên về quản lý di sản văn hóa	UBND-NVCN.94	Chuyên viên	
2.95	Chuyên viên về quản lý lĩnh vực gia đình	UBND-NVCN.95	Chuyên viên	
2.96	Chuyên viên về quản lý văn hóa cơ sở (bao gồm quản lý thư viện và quản lý văn hóa dân tộc)	UBND-NVCN.96	Chuyên viên	
2.97	Chuyên viên về quản lý thể dục thể thao cho mọi người	UBND-NVCN.97	Chuyên viên	
2.98	Chuyên viên về quản lý thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp	UBND-NVCN.98	Chuyên viên	
2.99	Chuyên viên về quản lý xúc tiến, quảng bá du lịch	UBND-NVCN.99	Chuyên viên	
2.100	Chuyên viên về quản lý thông tin cơ sở	UBND-NVCN.100	Chuyên viên	
2.101	Chuyên viên về quản lý báo chí	UBND-NVCN.101	Chuyên viên	
2.102	Chuyên viên về quản lý phát thanh, truyền hình	UBND-NVCN.102	Chuyên viên	
2.103	Chuyên viên về quản lý thông tin điện tử	UBND-NVCN.103	Chuyên viên	

<b>STT</b>	<b>Tên vị trí việc làm</b>	<b>Mã vị trí việc làm</b>	<b>Ngạch tương ứng</b>	<b>Ghi chú</b>
2.104	Chuyên viên về quản lý thông tin đối ngoại	UBND-NVCN.104	Chuyên viên	
2.105	Chuyên viên về quản lý xuất bản	UBND-NVCN.105	Chuyên viên	
2.106	Chuyên viên về quản lý in	UBND-NVCN.106	Chuyên viên	
2.107	Chuyên viên về quản lý phát hành	UBND-NVCN.107	Chuyên viên	
2.108	Chuyên viên về quản lý bưu chính	UBND-NVCN.108	Chuyên viên	
2.109	Chuyên viên về quản lý viễn thông	UBND-NVCN.109	Chuyên viên	
2.110	Chuyên viên về quản lý tần số vô tuyến điện	UBND-NVCN.110	Chuyên viên	
2.111	Chuyên viên về quản lý công nghệ thông tin (bao gồm: công nghiệp công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số)	UBND-NVCN.111	Chuyên viên	
2.112	Chuyên viên về quản lý giao dịch điện tử	UBND-NVCN.112	Chuyên viên	
2.113	Chuyên viên về quản lý an toàn thông tin mạng	UBND-NVCN.113	Chuyên viên	
<b>II.12</b>	<b><i>Vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Y tế</i></b>			
2.114	Chuyên viên về Kiểm soát bệnh tật (lĩnh vực Y tế dự phòng)	UBND-NVCN.114	Chuyên viên	
2.115	Chuyên viên về Dược	UBND-NVCN.115	Chuyên viên	
2.116	Chuyên viên về Dân số	UBND-NVCN.116	Chuyên viên	
2.117	Chuyên viên về Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em	UBND-NVCN.117	Chuyên viên	
2.118	Chuyên viên về thiết bị y tế, công trình y tế	UBND-NVCN.118	Chuyên viên	

<b>STT</b>	<b>Tên vị trí việc làm</b>	<b>Mã vị trí việc làm</b>	<b>Ngạch tương ứng</b>	<b>Ghi chú</b>
2.119	Chuyên viên về Bảo hiểm y tế	UBND-NVCN.119	Chuyên viên	
2.120	Chuyên viên về An toàn thực phẩm	UBND-NVCN.120	Chuyên viên	
2.121	Chuyên viên về khám, chữa bệnh	UBND-NVCN.121	Chuyên viên	
<b>III</b>	<b>Vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên môn dùng chung</b>			
1	Chuyên viên về hợp tác quốc tế	UBND - CMDC.01	Chuyên viên	
2	Chuyên viên về pháp chế	UBND - CMDC.02	Chuyên viên	
3	Chuyên viên về tổng hợp	UBND - CMDC.03	Chuyên viên	
4	Chuyên viên về hành chính - văn phòng	UBND - CMDC.04	Chuyên viên	
5	Chuyên viên về quản trị công sở	UBND - CMDC.05	Chuyên viên	
6	Văn thư viên	UBND - CMDC.06	Văn thư viên	
7	Chuyên viên về lưu trữ	UBND - CMDC.07	Chuyên viên	
8	Kế toán viên	UBND - CMDC.08	Kế toán viên	
9	Phụ trách kế toán	UBND - CMDC.09	Kế toán viên	
10	Chuyên viên thủ quỹ	UBND - CMDC.10	Chuyên viên	
<b>IV</b>	<b>Vị trí việc làm thuộc nhóm hỗ trợ, phục vụ</b>			
1	Nhân viên phục vụ	UBND-HTPV.01		
2	Nhân viên bảo vệ	UBND-HTPV.02		
3	Nhân viên lái xe	UBND-HTPV.03		